

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc sửa đổi, bổ sung Phụ lục I kèm theo Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ quy định đơn giá nhà, công trình, vật kiến trúc và vật nuôi là thủy sản

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1703/TTr-SXD ngày 11 tháng 6 năm 2024.



**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Sửa đổi, bổ sung Phụ lục I kèm theo Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ quy định đơn giá nhà, công trình, vật kiến trúc và vật nuôi là thủy sản (chi tiết theo Phụ lục I đính kèm).

**Điều 2.** Hiệu lực thi hành

- Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2024.
- Đối với những dự án, hạng mục đã thực hiện xong việc bồi thường, hỗ trợ đối với nhà ở, vật kiến trúc; những dự án, hạng mục đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ nhà ở, vật kiến trúc hoặc đang thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ nhà ở, vật kiến trúc theo phương án đã được phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo phương án đã phê duyệt.

**Điều 3. Trách nhiệm thi hành**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, các Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan, ban, ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- VP Chính phủ (b/c);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VB QPPL);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Tổng Cục thuế;
- TT TU; TT HĐND TP;
- CT, các PCT UBND TP;
- UBND TP, các Đoàn thể TP;
- Sở, ban ngành TP;
- UBND quận, huyện, xã, phường, thị trấn;
- Công báo thành phố;
- VP UBND TP (3BD);
- Công TTĐT TP;
- Lưu: VT. U

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Đương Tấn Hiến**





**PHỤ LỤC I**  
**ĐƠN GIÁ NHÀ Ở, VẬT KIẾN TRÚC**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số : 14/2024 /QĐ-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)*

1. Biểu giá tại Phụ lục này là Đơn giá xây dựng 1m<sup>2</sup> mới và không phân biệt xây dựng nhà trong hẻm hay mặt đường, mặt phố.

2. Các hạng mục, chủng loại vật tư hoặc chủng loại vật tư khác nhóm không có trong đơn giá này, Hội đồng bồi thường thuê đơn vị có chức năng thực hiện kiểm định, xác định giá trị theo thực tế trình Ủy ban nhân dân thành phố quyết định.

**Nhóm 1: NHÀ Ở**

TT	LOẠI	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
<b>A NHÀ ĐỘC LẬP</b>			
<b>I Nhà lầu khung cột Bê tông cốt thép(BTCT), móng BTCT, sàn BTCT, tường gạch</b>			
<b>1 Mái BTCT, Không trần</b>			
a	Nền gạch men	m <sup>2</sup>	5.366.400
b	Nền gạch bông, gạch tàu	m <sup>2</sup>	5.310.500
c	Nền láng xi măng	m <sup>2</sup>	5.232.240
<b>2 Mái ngói, không trần</b>			
a	Nền gạch men	m <sup>2</sup>	5.042.180
b	Nền gạch bông, gạch tàu	m <sup>2</sup>	4.986.280
c	Nền láng xi măng	m <sup>2</sup>	4.908.020
<b>3 Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần</b>			
a	Nền gạch men	m <sup>2</sup>	4.673.240
b	Nền gạch bông, gạch tàu	m <sup>2</sup>	4.617.340
c	Nền láng xi măng	m <sup>2</sup>	4.539.080
Ghi chú: - Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu có trần bằng hợp kim, thạch cao, nhựa tăng đơn giá tính theo thực tế - Nhà có chân tường ốp bằng gạch men, đá granite, gỗ, giấy dán tường và các trang trí khác đơn giá tính theo thực tế. - Nền gỗ được tăng đơn giá chênh lệch so với nền gạch men: 97.500 đ/m <sup>2</sup> .			
<b>II Nhà lầu khung cột BTCT (kể cả bê tông đúc sẵn), móng BTCT, sàn bê tông nhẹ, tường gạch</b>			
<b>1 Mái ngói, không trần</b>			
a	Nền gạch men	m <sup>2</sup>	4.438.460
b	Nền gạch bông, gạch tàu	m <sup>2</sup>	4.382.560
c	Nền láng xi măng	m <sup>2</sup>	4.304.300
<b>2 Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần</b>			
a	Nền gạch men	m <sup>2</sup>	4.136.600
b	Nền gạch bông, gạch tàu	m <sup>2</sup>	4.080.700
c	Nền láng xi măng	m <sup>2</sup>	4.002.440



Ghi chú:

- Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu có trần bằng hợp kim, thạch cao, nhựa tăng đơn giá tính theo
- Đơn giá sàn ván: 476.300 đ/m<sup>2</sup>.
- Nền gỗ được tăng đơn giá chênh lệch so với nền gạch men: 97.500 đ/m<sup>2</sup>.
- Nhà có chân tường ốp bằng gạch men, đá granite, gỗ, giấy dán tường và các trang trí khác đơn giá tính theo thực tế.

### III Nhà lầu khung cột BTCT (kể cả bê tông đúc sẵn), móng BTCT, sàn ván, tường gạch

#### 1 Mái ngói, không trần

a	Nền gạch men	m <sup>2</sup>	4.214.860
b	Nền gạch bông, gạch tàu	m <sup>2</sup>	4.158.960
c	Nền láng xi măng	m <sup>2</sup>	4.080.700

#### 2 Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần

a	Nền gạch men	m <sup>2</sup>	3.980.080
b	Nền gạch bông, gạch tàu	m <sup>2</sup>	3.924.180
c	Nền láng xi măng	m <sup>2</sup>	3.845.920

Ghi chú:

- Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu có trần bằng hợp kim, thạch cao, nhựa tăng đơn giá tính theo
- Đơn giá sàn ván: 476.300 đồng/m<sup>2</sup>.
- Nền gỗ được tăng đơn giá chênh lệch so với nền gạch men: 97.500 đ/m<sup>2</sup>.
- Nhà có chân tường ốp bằng gạch men, đá granite, gỗ, giấy dán tường và các trang trí khác đơn giá tính theo thực tế.

### IV Nhà lầu khung cột gạch, cột gỗ, móng BTCT, sàn ván, tường gạch

#### 1 Mái ngói, không trần

a	Nền gạch men	m <sup>2</sup>	3.913.000
b	Nền gạch bông, gạch tàu	m <sup>2</sup>	3.857.100
c	Nền láng xi măng	m <sup>2</sup>	3.778.840

#### 2 Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần

a	Nền gạch men	m <sup>2</sup>	3.678.220
b	Nền gạch bông, gạch tàu	m <sup>2</sup>	3.622.320
c	Nền láng xi măng	m <sup>2</sup>	3.544.060

Ghi chú:

- Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu có trần bằng hợp kim, thạch cao, nhựa tăng đơn giá tính theo thực tế
- Đơn giá sàn ván: 476.300 đồng/m<sup>2</sup>.
- Nền gỗ được tăng đơn giá chênh lệch so với nền gạch men: 97.500 đ/m<sup>2</sup>.
- Nhà có chân tường ốp bằng gạch men, đá granite, gỗ, giấy dán tường và các trang trí khác đơn giá bồi hoàn tính theo thực tế.

### V Nhà lầu khung cột gạch, cột gỗ, móng BTCT, sàn bê tông nhẹ, tường gạch

#### 1 Mái ngói, không trần

a	Nền gạch men	m <sup>2</sup>	3.901.820
b	Nền gạch bông, gạch tàu	m <sup>2</sup>	3.845.920
c	Nền láng xi măng	m <sup>2</sup>	3.767.660



<b>2</b>	<b>Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần</b>		
a	Nền gạch men	m <sup>2</sup>	3.667.040
b	Nền gạch bông, gạch tàu	m <sup>2</sup>	3.611.140
c	Nền láng ximăng	m <sup>2</sup>	3.532.880
<p>Ghi chú:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu có trần bằng hợp kim, thạch cao, nhựa tăng đơn giá tính theo thực tế</li> <li>- Nền gỗ được tăng đơn giá chênh lệch so với nền gạch men: 97.500 đ/m<sup>2</sup>.</li> <li>- Nhà có chân tường ốp bằng gạch men, đá granite, gỗ, giấy dán tường và các trang trí khác đơn giá tính theo thực tế.</li> </ul>			
<b>VI</b>	<b>Nhà trệt khung cột BTCT, móng BTCT, gia cố cừ tràm, tường gạch</b>		
<b>1</b>	<b>Mái BTCT, không trần</b>		
a	Nền gạch men	m <sup>2</sup>	4.908.020
b	Nền gạch bông, gạch tàu	m <sup>2</sup>	4.852.120
c	Nền láng ximăng	m <sup>2</sup>	4.773.860
<b>2</b>	<b>Mái ngói, không trần</b>		
a	Nền gạch men	m <sup>2</sup>	4.472.000
b	Nền gạch bông, gạch tàu	m <sup>2</sup>	4.416.100
c	Nền láng ximăng	m <sup>2</sup>	4.337.840
<b>3</b>	<b>Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần</b>		
a	Nền gạch men	m <sup>2</sup>	3.980.080
b	Nền gạch bông, gạch tàu	m <sup>2</sup>	3.924.180
c	Nền láng ximăng	m <sup>2</sup>	3.845.920
<p>Ghi chú:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu không trần giảm đơn giá 66.000 đ/m<sup>2</sup>.</li> <li>- Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu có trần bằng hợp kim, thạch cao, nhựa tăng đơn giá tính theo thực tế</li> <li>- Nhà có cùng kết cấu như trên, nhưng hệ đà giằng mái không là BTCT tính bằng 90% đơn giá nhà cùng loại.</li> <li>- Nhà có gác BTCT lửng tính bằng 95% đơn giá nhà cùng loại.</li> <li>- Nhà có gác BT nhẹ lửng tính bằng 85% đơn giá nhà cùng loại.</li> <li>- Nhà cấu trúc trên chỉ tính đơn giá tầng trệt. Nhà có gác gỗ (có sàn ván): đơn giá được tính như phần tầng trệt nhưng trừ phần đơn giá sàn ván.</li> <li>- Đơn giá sàn ván: 476.300 đồng/m<sup>2</sup>.</li> <li>- Nền gỗ được tăng đơn giá chênh lệch so với nền gạch men: 97.500 đ/m<sup>2</sup>.</li> <li>- Nhà có chân tường ốp bằng gạch men, đá granite, gỗ, giấy dán tường và các trang trí khác đơn giá tính theo thực tế.</li> <li>- Phần móng gia cố các loại cừ tre, cừ đá, tầm vong... lấy bằng đơn giá cừ tràm.</li> <li>- Phần móng chiếm 10% giá trị công trình, riêng phần cừ chiếm 30% giá trị phần móng.</li> </ul>			



<b>VII</b>	<b>Nhà trệt cột BTCT (kể cả cột Bê tông đúc sẵn), (móng không phải BTCT gia cố cừ tràm), tường gạch</b>		
<b>1</b>	<b>Mái ngói, không trần</b>		
a	Nền gạch men	m <sup>2</sup>	2.862.080
b	Nền gạch bông, gạch tàu	m <sup>2</sup>	2.806.180
c	Nền láng xi măng	m <sup>2</sup>	2.727.920
<b>2</b>	<b>Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần</b>		
a	Nền gạch men	m <sup>2</sup>	2.269.540
b	Nền gạch bông, gạch tàu	m <sup>2</sup>	2.213.640
c	Nền láng xi măng	m <sup>2</sup>	2.135.380
<p>Ghi chú:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu có trần bằng hợp kim, thạch cao, nhựa đơn giá tính theo thực tế</li> <li>- Nhà có gác BTCT lửng tính bằng 95% đơn giá nhà cùng loại.</li> <li>- Nhà có gác bê tông nhẹ lửng tính bằng 85% đơn giá nhà cùng loại.</li> <li>- Nhà cấu trúc trên chỉ tính đơn giá tầng trệt. Nhà có gác gỗ (có sàn ván): đơn giá được tính như phần tầng trệt nhưng trừ phần đơn giá sàn ván.</li> <li>- Đơn giá sàn ván: 476.300 đồng/m<sup>2</sup>.</li> <li>- Nền gỗ được tăng đơn giá chênh lệch so với nền gạch men: 97.500 đ/m<sup>2</sup>.</li> <li>- Phần móng gia cố các loại cừ tre, cừ đá, tầm vong... lấy bằng đơn giá cừ tràm.</li> <li>- Nhà có chân tường ốp bằng gạch men, đá granite, gỗ, giấy dán tường và các trang trí khác đơn giá tính theo thực tế.</li> </ul>			
<b>VIII</b>	<b>Nhà trệt cột gạch, cột gỗ, móng BTCT gia cố cừ các loại, tường gạch</b>		
<b>1</b>	<b>Mái ngói, không trần</b>		
a	Nền gạch men	m <sup>2</sup>	2.996.240
b	Nền gạch bông, gạch tàu	m <sup>2</sup>	2.940.340
c	Nền láng xi măng	m <sup>2</sup>	2.862.080
<b>2</b>	<b>Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần</b>		
a	Nền gạch men	m <sup>2</sup>	2.403.700
b	Nền gạch bông, gạch tàu	m <sup>2</sup>	2.347.800
c	Nền láng xi măng	m <sup>2</sup>	2.269.540
<p>Ghi chú :</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu có trần bằng hợp kim, thạch cao, nhựa đơn giá tính theo thực tế</li> <li>- Cột gỗ tạp hoặc sắt áp chiến lược giảm đơn giá 8% đơn giá nhà cùng loại.</li> <li>- Phần móng gia cố các loại cừ tre, cừ đá, tầm vong... lấy bằng đơn giá cừ tràm.</li> <li>- Nhà cấu trúc trên chỉ tính đơn giá tầng trệt. Nhà có gác gỗ (có sàn ván): đơn giá được tính như phần tầng trệt nhưng trừ phần đơn giá sàn ván.</li> <li>- Đơn giá sàn ván: 476.300 đồng/m<sup>2</sup>.</li> <li>- Nền gỗ được tăng đơn giá chênh lệch so với nền gạch men: 97.500 đ/m<sup>2</sup>.</li> <li>- Nhà có chân tường ốp bằng gạch men, đá granite, gỗ, giấy dán tường và các trang trí khác đơn giá tính theo thực tế.</li> </ul>			



<b>IX Nhà trệt cột gạch, cột gỗ, (móng không phải BTCT gia cố cừ tràm), tường gạch</b>			
<b>1 Mái BTCT, không trần</b>			
a	Nền gạch men	m <sup>2</sup>	3.063.320
b	Nền gạch bông, gạch tàu	m <sup>2</sup>	3.007.420
c	Nền láng xi măng	m <sup>2</sup>	2.929.160
<b>2 Mái ngói, không trần</b>			
a	Nền gạch men	m <sup>2</sup>	2.258.360
b	Nền gạch bông, gạch tàu	m <sup>2</sup>	2.202.460
c	Nền láng xi măng	m <sup>2</sup>	2.124.200
<b>3 Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần</b>			
a	Nền đổ BTCT	m <sup>2</sup>	2.616.120
b	Nền gạch men	m <sup>2</sup>	1.911.780
c	Nền gạch bông, gạch tàu	m <sup>2</sup>	1.855.880
d	Nền láng xi măng	m <sup>2</sup>	1.777.620

Ghi chú :

- Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu có trần bằng hợp kim, thạch cao, nhựa đơn giá tính theo thực tế
- Cột gỗ tạp hoặc sắt áp chiến lược giảm đơn giá 8% đơn giá nhà cùng loại.
- Phần móng gia cố các loại cừ tre, cừ đá, tầm vong... lấy bằng đơn giá cừ tràm.
- Nhà cấu trúc trên chỉ tính đơn giá tầng trệt. Nhà có gác gỗ (có sàn ván): đơn giá được tính như phần tầng trệt nhưng trừ phần đơn giá sàn ván.
- Đơn giá sàn ván: 476.300 đồng/m<sup>2</sup>.
- Nền gỗ được tăng đơn giá chênh lệch so với nền gạch men: 97.500 đ/m<sup>2</sup>.
- Nhà có chân tường ốp bằng gạch men, đá granite, gỗ, giấy dán tường và các trang trí khác đơn giá tính theo thực tế.
- Nhà khung cột thép, khung cột thép định hình, khung cột thép tiền chế, cột thép chữ V, cột sắt tròn đề nghị tính đơn giá bằng giá nhà cột gạch, cột gỗ cùng loại.
- Nhà có nền lót đá xi măng đề nghị đơn giá tính bằng đơn giá nhà có nền xi măng, gạch tàu cùng loại.

## **B NHÀ LIÊN KẾ**

- Giá bồi hoàn được tính như cơ cấu của nhà ở độc lập.
- Đối với nhà liên kế có vách chung, đơn giá bồi thường giảm 3,5% mỗi vách
- Đối với nhà liên kế nhờ vách nhà liền cạnh, đơn giá bồi thường giảm 7% mỗi vách

## **C NHÀ SÀN**

### **I Nhà sàn BTCT trụ đà BTCT, khung cột BTCT (kể cả bê tông đúc sẵn), tường gạch**

#### **1 Mái BTCT, không trần**

a	Nền gạch men	m <sup>2</sup>	5.668.260
b	Nền gạch bông, gạch tàu	m <sup>2</sup>	5.612.360
c	Nền láng xi măng	m <sup>2</sup>	5.534.100

<b>2 Mái ngói, không trần</b>			
a	Nền gạch men	m <sup>2</sup>	5.187.520
b	Nền gạch bông, gạch tàu	m <sup>2</sup>	5.131.620
c	Nền láng xi măng	m <sup>2</sup>	5.053.360
<b>3 Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần</b>			
a	Nền gạch men	m <sup>2</sup>	4.986.280
b	Nền gạch bông, gạch tàu	m <sup>2</sup>	4.930.380
c	Nền láng xi măng	m <sup>2</sup>	4.852.120
<p>Ghi chú:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhà sàn có tầng lầu, phần tầng lầu được tính theo đơn giá cùng loại.</li> <li>- Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu có trần bằng hợp kim, thạch cao, nhựa đơn giá tính theo thực tế</li> <li>- Nhà có chân tường ốp bằng gạch men, đá granite, gỗ, giấy dán tường và các trang trí khác đơn giá tính theo thực tế.</li> <li>- Nền gỗ được tăng đơn giá chênh lệch so với nền gạch men: 97.500 đ/m<sup>2</sup>.</li> <li>- Nhà sàn như đã nêu ở các phần trên. Nếu không lót gạch hoặc láng xi măng giảm đơn giá 164.400 đồng/m<sup>2</sup>.</li> <li>- Đối với nhà liên kế nhờ vách nhà liền cạnh, đơn giá bồi thường giảm 7% mỗi vách</li> </ul>			
<b>II Nhà sàn lót đal xi măng, trụ đà bê tông, khung cột BT (kể cả BT đúc sẵn), tường gạch</b>			
1	Mái ngói, không trần	m <sup>2</sup>	4.874.480
2	Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần	m <sup>2</sup>	4.796.220
<p>Ghi chú:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu có trần bằng hợp kim, thạch cao, nhựa đơn giá tính theo thực tế</li> </ul>			
<b>III Nhà sàn lót ván (gỗ N4), trụ đà BT, khung cột BTCT (kể cả BTCT đúc sẵn), tường gạch</b>			
1	Mái ngói, không trần	m <sup>2</sup>	3.980.080
2	Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần	m <sup>2</sup>	3.611.140
<p>Ghi chú:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhà lót gỗ ván tạp giảm 816.100 đồng đơn giá nhà cùng loại</li> <li>- Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu có trần bằng hợp kim, thạch cao, nhựa đơn giá tính theo thực tế</li> </ul>			
<b>IV Nhà sàn BTCT, trụ đà BTCT (kể cả BT đúc sẵn), khung cột gạch, cột gỗ (thép), tường gạch</b>			
1	Mái ngói, không trần	m <sup>2</sup>	3.476.980
2	Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần	m <sup>2</sup>	3.085.680
<p>Ghi chú:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu có trần bằng hợp kim, thạch cao, nhựa đơn giá tính theo thực tế</li> </ul>			
<b>V Nhà sàn lót đal xi măng, trụ đà BTCT (kể cả BT đúc sẵn), khung cột gạch, cột gỗ (thép), tường gạch</b>			
1	Mái ngói, không trần.	m <sup>2</sup>	3.141.580



2	Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần	m <sup>2</sup>	2.761.460
Ghi chú: - Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu có trần bằng hợp kim, thạch cao, nhựa đơn giá tính theo thực tế			
<b>VI Nhà sàn lót ván (gỗ N4), trụ đà BTCT (kể cả BT đúc sẵn), khung cột gạch, cột gỗ (thép), tường gạch</b>			
1	Mái ngói, không trần	m <sup>2</sup>	2.739.100
2	Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần	m <sup>2</sup>	2.370.160
Ghi chú: - Nhà lót gỗ ván tạp giảm 816.100 đồng đơn giá nhà cùng loại - Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu có trần bằng hợp kim, thạch cao, nhựa đơn giá tính theo thực tế			
<b>VII Nhà sàn lót ván (gỗ N4), đal xi măng, trụ BTCT, đà gỗ (thép), khung cột BTCT (kể cả bê tông đúc sẵn), tường gạch</b>			
1	Mái ngói, không trần	m <sup>2</sup>	3.007.420
2	Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần	m <sup>2</sup>	2.627.300
Ghi chú: - Nhà lót gỗ ván tạp giảm 816.100 đồng đơn giá nhà cùng loại. - Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu có trần bằng hợp kim, thạch cao, nhựa đơn giá tính theo thực tế.			
<b>VIII Nhà sàn lót ván (gỗ N4), đal xi măng, trụ BTCT (kể cả BT đúc sẵn), đà gỗ (thép), khung cột gạch, cột gỗ (thép), tường gạch</b>			
1	Mái ngói, không trần	m <sup>2</sup>	2.705.560
2	Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần	m <sup>2</sup>	2.336.620
Ghi chú: - Nhà lót gỗ ván tạp giảm 816.100 đồng đơn giá nhà cùng loại. - Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu có trần bằng hợp kim, thạch cao, nhựa đơn giá tính theo thực tế.			
<b>IX Nhà sàn lót ván (gỗ N4), đal xi măng, trụ đà gỗ (thép), khung cột gỗ (thép), tường gạch</b>			
1	Mái ngói, không trần	m <sup>2</sup>	2.537.860
2	Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần	m <sup>2</sup>	2.157.740
Ghi chú: - Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu có trần bằng hợp kim, thạch cao, nhựa đơn giá tính theo thực tế			
<b>X Nhà sàn lót ván (gỗ tạp), đal xi măng, trụ đà gỗ (thép), khung cột gỗ (thép), tường gạch</b>			
1	Mái ngói, không trần	m <sup>2</sup>	1.721.720
2	Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần	m <sup>2</sup>	1.352.780
Ghi chú: - Nhà có cùng kết cấu như trên, nếu có trần bằng hợp kim, thạch cao, nhựa đơn giá tính theo thực tế			

<b>D NHÀ BIỆT THỰ</b>			
<b>I Nhà lầu khung BTCT, móng BTCT, cột BTCT, sàn BTCT, tường gạch</b>			
<b>1 Mái BTCT, không trần</b>			
a	Nền gỗ	m <sup>2</sup>	6.026.020
b	Nền gạch men	m <sup>2</sup>	5.936.580
c	Nền gạch bông, gạch tàu	m <sup>2</sup>	5.880.680
d	Nền láng xi măng	m <sup>2</sup>	5.802.420
<b>2 Mái ngói, không trần</b>			
a	Nền gỗ	m <sup>2</sup>	5.679.440
b	Nền gạch men	m <sup>2</sup>	5.590.000
c	Nền gạch bông, gạch tàu	m <sup>2</sup>	5.534.100
d	Nền láng xi măng	m <sup>2</sup>	5.455.840
<b>3 Mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần</b>			
a	Nền gỗ	m <sup>2</sup>	5.321.680
b	Nền gạch men	m <sup>2</sup>	5.232.240
c	Nền gạch bông, gạch tàu	m <sup>2</sup>	5.176.340
d	Nền láng xi măng	m <sup>2</sup>	5.098.080
<b>II Nhà trệt khung BTCT, móng BTCT, cột BTCT, tường gạch</b>			
<b>1 Mái BTCT, không trần</b>			
a	Nền gỗ	m <sup>2</sup>	5.321.680
b	Nền gạch men	m <sup>2</sup>	5.232.240
c	Nền gạch bông, gạch tàu	m <sup>2</sup>	5.176.340
d	Nền láng xi măng	m <sup>2</sup>	5.098.080
<b>2 Mái ngói, không trần</b>			
a	Nền gỗ	m <sup>2</sup>	4.852.120
b	Nền gạch men	m <sup>2</sup>	4.762.680
c	Nền gạch bông, gạch tàu	m <sup>2</sup>	4.706.780
d	Nền láng xi măng	m <sup>2</sup>	4.628.520
<b>3 Mái tole tráng kẽm, không trần</b>			
a	Nền gỗ	m <sup>2</sup>	4.472.000
b	Nền gạch men	m <sup>2</sup>	4.382.560
c	Nền gạch bông, gạch tàu	m <sup>2</sup>	4.326.660
d	Nền láng xi măng	m <sup>2</sup>	4.248.400
Ghi chú: Đơn vị tính được quy định như sau:			
+ Đối với nhà trệt (1 tầng trệt) là 1m <sup>2</sup> xây dựng.			
+ Đối với nhà có số tầng lớn hơn 1 là 1m <sup>2</sup> sử dụng: cách tính diện tích xây dựng nhà hay sử			
<b>Xác định hệ số giảm đối với nhà có quy cách không nằm trong khung giá chuẩn</b>			
<b>Quy cách - Kết cấu</b>			<b>Hệ số</b>
- Vách tường (vách chuẩn)			1,0
- Vách song sắt			1,0
- Vách tole			0,9
- Vách ván, vách lưới B40			0,8



- Vách lá			0,7
- Vách tre			0,7
- Vách bột			0,7
- Không có vách			0,6
- Mái lợp lá (đối với mái tole)			0,8
- Mái bột (đối với mái tole)			0,8
- Nền đất (đối với nền lán xi măng)			0,8
<b>E NHÀ TẠM</b>			
1	Nhà khung cột gỗ tạp, mái lá, vách lá, nền gạch men.	m <sup>2</sup>	793.780
2	Nhà khung cột gỗ tạp, mái lá, vách lá, nền gạch bông.	m <sup>2</sup>	709.930
3	Nhà khung cột gỗ tạp, mái lá, vách lá, nền xi măng, gạch tàu.	m <sup>2</sup>	603.720
4	Nhà khung cột gỗ tạp, mái lá, vách lá, nền đất.	m <sup>2</sup>	452.790
5	Chòi, lều, thảo bạc, vách tạm, mái lá, mái hiên di động	m <sup>2</sup>	268.320
<b>Xác định hệ số giảm đối với nhà có quy cách không nằm trong khung giá chuẩn</b>			
<b>Quy cách - Kết cấu</b>			<b>Hệ số</b>
<b>- Cột gỗ tạp</b>			1,0
+ Khung cột thép tiền chế, khung cột sắt, cột sắt tròn			1,08
+ Cột BTCT (kể cả BTĐS)			1,2
<b>- Vách lá</b>			1,0
+ Vách bột tạm			1,0
+ Vách tre			1,0
+ Vách tường			1,3
+ Vách tole			1,2
+ Vách ván, vách lưới B40			1,1
+ Không vách			0,9
<b>- Mái lợp lá</b>			1,0
+ Mái lợp tấm bột cao su			1,0
+ Mái lợp tole			1,2
<b>- Nền xi măng</b>			1,0
+ Nền lót ván tạp			1,0

**Nhóm 2 : VẬT KIẾN TRÚC**

STT	DANH MỤC	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
<b>1</b>	<b>Nhà vệ sinh độc lập có hầm tự hoại:</b>		
a	Tường xây, mái BTCT	cái	9.150.830
b	Tường xây, mái tole hay ngói	cái	9.055.800
c	Tường ván, mái tole hay ngói	cái	6.819.800
d	Vách tole, mái tole hay ngói	cái	7.043.400
đ	Còn lại	cái	5.310.500
<b>2</b>	<b>Đơn giá sàn nước, sàn cầu cặp sông, kênh (không hay có mái che)</b>		
a	Sàn cầu lắp ghép nhiều loại vật liệu khác nhau không chắc chắn.	đ/m <sup>2</sup>	150.930
b	Trụ gỗ đà gỗ - sàn lót đal ximăng, lót ván (gỗ tạp).	đ/m <sup>2</sup>	197.886
c	Trụ gỗ đà gỗ - sàn lót đal ximăng, lót ván (gỗ N4).	đ/m <sup>2</sup>	396.890
d	Trụ BTCT, đà gỗ (thép)- sàn lót đal, ximăng, lót ván (gỗ N4).	đ/m <sup>2</sup>	654.030
đ	Trụ BTCT đà BTCT - sàn lót đal ximăng, lót ván.	đ/m <sup>2</sup>	804.960
e	Trụ, đà và mặt sàn bằng BTCT.	đ/m <sup>2</sup>	1.106.820
g	Trụ, đà và mặt sàn bằng vĩ sắt tận dụng.	đ/m <sup>2</sup>	782.600
<b>3</b>	<b>Hàng rào các loại:</b>		
<b>3.1</b>	<b>Tường 20 xây tô 2 mặt (xây trơn hoặc ghép song sắt, ghép lưới B40)</b>		
a	Móng trụ BTCT	đ/m <sup>2</sup>	1.358.370
b	Móng đá học, trụ xây gạch	đ/m <sup>2</sup>	1.265.576
c	Móng trụ gạch có trụ chống	đ/m <sup>2</sup>	1.172.782
d	Cột gạch, không trụ chống	đ/m <sup>2</sup>	1.091.168
<b>3.2</b>	<b>Tường 20 xây tô 1 mặt (xây trơn hoặc ghép song sắt, ghép lưới B40)</b>		
a	Móng trụ BTCT	đ/m <sup>2</sup>	1.257.750
b	Móng đá học, trụ xây gạch	đ/m <sup>2</sup>	1.164.956
c	Móng trụ gạch có trụ chống	đ/m <sup>2</sup>	1.072.162
d	Cột gạch, không trụ chống	đ/m <sup>2</sup>	990.548
<b>3.2</b>	<b>Tường 20 xây không tô (xây trơn hoặc ghép song sắt, ghép lưới B40)</b>		
a	Móng trụ BTCT	đ/m <sup>2</sup>	1.157.130
b	Móng đá học, trụ xây gạch	đ/m <sup>2</sup>	1.064.336
c	Móng trụ gạch có trụ chống	đ/m <sup>2</sup>	971.542
d	Cột gạch, không trụ chống	đ/m <sup>2</sup>	889.928
<b>3.2</b>	<b>Tường 10 xây tô 2 mặt (xây trơn hoặc ghép song sắt, ghép lưới B40)</b>		
a	Móng trụ BTCT	đ/m <sup>2</sup>	905.580
b	Móng đá học, trụ xây gạch	đ/m <sup>2</sup>	816.140
c	Móng trụ gạch có trụ chống	đ/m <sup>2</sup>	721.110
d	Cột gạch, không trụ chống	đ/m <sup>2</sup>	642.850
e	Trụ gỗ	đ/m <sup>2</sup>	547.820
f	Trụ sắt (thép)	đ/m <sup>2</sup>	547.820
<b>3.3</b>	<b>Tường 10 xây tô 1 mặt (xây trơn hoặc ghép song sắt, ghép lưới B40):</b>		
a	Móng trụ BTCT	đ/m <sup>2</sup>	816.140



b	Móng đá học, trụ xây gạch	đ/m <sup>2</sup>	726.700
c	Móng trụ gạch có trụ chống	đ/m <sup>2</sup>	642.850
d	Cột gạch, không trụ chống	đ/m <sup>2</sup>	547.820
e	Trụ gỗ	đ/m <sup>2</sup>	463.970
f	Trụ sắt (thép)	đ/m <sup>2</sup>	469.560
<b>3.4</b>	<b>Tường 10 không tô (xây trơn hoặc ghép song sắt, ghép lưới B40):</b>		
a	Móng trụ BTCT	đ/m <sup>2</sup>	721.110
b	Móng đá học, trụ xây gạch	đ/m <sup>2</sup>	639.496
c	Móng trụ gạch có trụ chống	đ/m <sup>2</sup>	547.820
d	Cột gạch, không trụ chống	đ/m <sup>2</sup>	452.790
đ	Trụ gỗ	đ/m <sup>2</sup>	391.300
e	Trụ sắt (thép)	đ/m <sup>2</sup>	380.120
- Ghi chú: không Móng giảm 10% giá trị công trình.			
<b>3.5</b>	<b>Tường rào tạm bằng thép (trụ thép áp chiến lược, trụ đá hay trụ bê tông) rào kẽm gai hay lưới B40 không có tường chân</b>	đ/md	hỗ trợ chi phí tháo dỡ 50.000/md
<b>3.6</b>	<b>Tường rào tạm bằng tre nửa tự tháo dỡ không bồi thường:</b>		
<b>4</b>	<b>Chuồng trại chăn nuôi gia súc</b>		
<b>4.1</b>	<b>Cột đúc, xây tường lững, mái lợp tole</b>		
a	Nền lót gạch tàu	đ/m <sup>2</sup>	654.030
b	Nền láng ximăng	đ/m <sup>2</sup>	804.960
<b>4.2</b>	<b>Cột đúc, xây tường lững, không mái</b>		
a	Nền lót gạch tàu	đ/m <sup>2</sup>	458.380
b	Nền láng ximăng	đ/m <sup>2</sup>	564.590
<b>4.3</b>	<b>Cột đúc, xây tường lững, mái lợp lá</b>		
a	Nền lót gạch tàu	đ/m <sup>2</sup>	503.100
b	Nền láng ximăng	đ/m <sup>2</sup>	631.670
<b>4.4</b>	<b>Cột gỗ, xây tường lững, mái lợp tole</b>		
a	Nền lót gạch tàu	đ/m <sup>2</sup>	385.710
b	Nền láng ximăng	đ/m <sup>2</sup>	436.020
<b>4.5</b>	<b>Cột gỗ, xây tường lững, mái lợp lá</b>		
a	Nền lót gạch tàu	đ/m <sup>2</sup>	301.860
b	Nền láng ximăng	đ/m <sup>2</sup>	329.810
<b>4.6</b>	<b>Cột gỗ, rào chắn bằng gỗ, mái lá</b>		
a	Nền lót gạch tàu	đ/m <sup>2</sup>	257.140
b	Nền láng ximăng	đ/m <sup>2</sup>	279.500

**\*Ghi chú:**

- Không mái giảm 30% so với mái tole.
- Nếu xây dựng có kết cấu là 50% BTCT+ 50% cột gỗ tạp thì giá được tính : lấy trung bình của 2 loại [(50% BTCT+50% cột gỗ tạp)/2].
- Trường hợp xây dựng trên nương (có cùng kết cấu) tăng 15% đơn giá cùng loại



<b>5</b>	<b>Hồ chứa xây tô trên mặt đất, đà giằng, đà kiềng và đáy hồ bằng BTCT.(tính diện tích xung quanh thành hồ)</b>		
a	Thành hồ bằng BTCT dày 10	m <sup>2</sup>	1.578.616
b	Thành hồ bằng BTCT dày 20	m <sup>2</sup>	1.973.270
c	Thành hồ bằng BTCT dày 30	m <sup>2</sup>	2.466.308
d	Thành hồ bằng BTCT dày 40	m <sup>2</sup>	3.083.444
đ	Xây tô tường 10	m <sup>2</sup>	1.381.848
e	Xây tô tường 20	m <sup>2</sup>	1.776.502
<b>- Ghi chú:</b> Không đà giằng, không đà kiềng, có gia cố nền giảm 25% giá trị công trình.			
<b>6</b>	<b>Hầm, hồ xây âm dưới đất, đà giằng, đà kiềng và mặt đáy hồ bằng BTCT. (tính diện tích xung quanh thành hồ)</b>		
a	Xây tô tường 10	m <sup>2</sup>	1.091.168
b	Xây tô tường 20	m <sup>2</sup>	1.822.340
<b>7</b>	<b>Hầm, hồ xây trên mặt đất, đà giằng, đà kiềng và đáy hồ láng xi măng (tính diện tích xung quanh thành hồ)</b>		
a	Xây tô tường 10	m <sup>2</sup>	685.334
b	Xây tô tường 20	m <sup>2</sup>	894.400
<b>8</b>	<b>Hầm, hồ xây âm dưới đất, đà giằng, đà kiềng và đáy hồ láng xi măng (tính diện tích xung quanh thành hồ)</b>		
a	Xây tô tường 10	m <sup>2</sup>	545.584
b	Xây tô tường 20	m <sup>2</sup>	916.760
<b>9</b>	<b>Hồ chứa nước xây tô trên mặt đất, không đà giằng, không đà kiềng, có gia cố nền hạ, mặt đáy hồ láng xi măng</b>		
		m <sup>2</sup>	463.970
<b>10</b>	<b>Sân phơi, nền nhà.</b>		
a	Đổ bê tông có cốt thép	m <sup>2</sup>	167.700
b	Đổ bê tông không có cốt thép	m <sup>2</sup>	130.247
c	Lót gạch men	m <sup>2</sup>	190.060
d	Lót gạch bóng kính	m <sup>2</sup>	223.600
đ	Lót đá granit	m <sup>2</sup>	1.140.360
e	Lót gạch tàu	m <sup>2</sup>	144.222
g	Láng xi măng	m <sup>2</sup>	128.570
h	Lót gạch bông, gạch bê tông tự chèn, đan bê tông	m <sup>2</sup>	156.520
i	Lót gỗ	m <sup>2</sup>	279.500
<b>11</b>	<b>Bờ kè và tường chắn</b>		
11.1	Trụ, đà bằng BTCT, mặt kè xây gạch:	m <sup>2</sup>	
a	Tường 10	m <sup>2</sup>	638.378
b	Tường 20	m <sup>2</sup>	894.400
c	Ghép dal BTCT	m <sup>2</sup>	754.650
11.2	Kè xây đá hộc	m <sup>2</sup>	383.474
11.3	Kè đổ BTCT, tường dày 10	m <sup>2</sup>	754.650
11.4	Kè đổ BTCT, tường dày 20	m <sup>2</sup>	1.015.144
11.5	Tường chắn BTCT	m <sup>2</sup>	499.746



11.6	Tường chắn, cọc gỗ, cừ, các loại vật liệu tạm khác đóng chắn trước và sau nhà	m <sup>2</sup>	181.116
<b>12</b>	<b>Vật liệu ốp tường trang trí</b>		
a	Diện tích gạch men ốp tường trang trí, đá mài, đá rửa	m <sup>2</sup>	164.346
b	Diện tích đá granit ốp tường	m <sup>2</sup>	1.229.800
c	Diện tích đá chẻ ốp tường trang trí	m <sup>2</sup>	336.518
d	Aluminium ốp tường trang trí	m <sup>2</sup>	476.268
đ	Ốp gỗ	m <sup>2</sup>	279.500
e	Giấy dán tường	m <sup>2</sup>	134.160
g	Vách kính cường lực	m <sup>2</sup>	726.700
<b>13</b>	<b>Vật liệu trần</b>		
a	Trần nhựa thường, trần xốp	m <sup>2</sup>	106.210
b	Trần thạch cao, trần Prima, trần nhựa phủ PVC	m <sup>2</sup>	145.340
c	Trần gỗ, trần nhôm	m <sup>2</sup>	313.040
<b>14</b>	<b>Miếu thờ: vách tường, mái BTCT, mái ngói, mái tole, nền xi măng</b>		
a	Diện tích dưới 1m <sup>2</sup> .	cái	942.474
b	Diện tích từ 1,0m <sup>2</sup> - 2m <sup>2</sup> .	cái	1.884.948
c	Diện tích từ > 2,0m <sup>2</sup> - 3m <sup>2</sup> .	cái	2.827.422
d	Diện tích từ > 3,0m <sup>2</sup> trở lên.	cái	3.771.014
<b>15</b>	<b>Hòn non bộ</b>		m <sup>2</sup> 1.677.000
<b>16</b>	<b>Trại ghe</b>		
a	Cột BTCT đúc sẵn, mái tole	m <sup>2</sup>	204.594
b	Cột BTCT đúc sẵn, mái lá	m <sup>2</sup>	107.328
c	Cột gỗ (nhóm 4), mái tole	m <sup>2</sup>	157.638
d	Cột gỗ tạp, tre, mái lá	m <sup>2</sup>	32.422
<b>17</b>	<b>Khối lượng cấu kiện</b>		
a	Khối lượng bê tông cốt thép mác 200	m <sup>3</sup>	1.625.572
b	Khối lượng bê tông cốt thép mác 200 các cấu kiện trên cao	m <sup>3</sup>	2.184.572
c	Khối gạch xây tô	m <sup>3</sup>	1.160.484
d	Khối xây đá hộc	m <sup>3</sup>	1.451.164
đ	Tường xây tô gạch ống (10)	m <sup>2</sup>	68.198
e	Tường xây tô gạch ống (20)	m <sup>2</sup>	139.750
g	Tường xây không tô gạch ống (10)	m <sup>2</sup>	48.074
h	Tường xây không tô gạch ống (20)	m <sup>2</sup>	95.030
i	Bàn thờ Ông Thiên bằng bê tông kiên cố, trụ ống thép tiền chế:	cái	359.996
k	Bàn thờ Ông Thiên thường xây gạch::	cái	181.116
m	Bàn thờ Ông Thiên gỗ	cái	127.452
<b>18</b>	<b>Giếng nước sạch các loại:</b>		
a	Giếng nước đào thủ công bằng BTCT Φ800	md	278.382
b	Giếng nước đào thủ công bằng BTCT Φ1000	md	348.816
c	Giếng đóng máy ống thép Φ49	md	52.546
d	Giếng đóng máy ống nhựa Φ49	md	26.832



e	Giếng khoan bơm tay (cây nước)	cái	5.590.000
<b>19</b>	<b>Di chuyển mồ mã (đã bao gồm chi phí đào, bốc, di chuyển, xây dựng mới và các chi phí hợp lý khác có liên quan)</b>		
a	Mộ đất	cái	7.060.000
b	Mộ xây gạch bán kiên cố	cái	8.722.000
c	Mộ xây gạch bán kiên cố có khuôn viên	cái	9.760.000
d	Mộ xây kiên cố (BTCT)	cái	13.498.000
đ	Tháp hài cốt khung BTCT xây gạch	cái	5.814.000
e	Kim tinh	cái	10.000.000
g	Nhà mộ tính theo kết cấu thực tế		
<b>20</b>	<b>Hạng mục khác</b>		
20.1	Mất trắng		
a	Đồng hồ điện	cái	1.744.080
b	Đồng hồ nước	cái	1.744.080
c	Điện thoại	cái	933.530
20.2	Di dời tại chỗ		
a	Đồng hồ điện	cái	580.242
b	Đồng hồ nước	cái	463.970
c	Điện thoại	cái	116.272
20.3	Đồng hồ điện, nước cầu nhờ hộ khác được bồi thường 50% đơn giá trên;		
20.4	Đơn giá đồng hồ điện trên áp dụng cho đồng hồ điện sinh hoạt gia đình, trường hợp đồng hồ điện 3 pha thì được nhân 2 so với đơn giá trên.		

### NHÓM KIẾN TRÚC CÓ QUY CÁCH KẾT CẤU HỖN HỢP

STT	LOẠI	ĐVT	ĐƠN GIÁ (đồng)
1	Nhà trệt: <b>50% cột BTCT (kể cả BTĐS) + 50% cột gạch, cột gỗ</b> , móng không phải gia cố cừ tràm, vách tường, mái tole, có trần, nền xi măng	m <sup>2</sup>	1.973.270
2	Nhà trệt: cột BTCT (kể cả cột BTĐS), móng không phải BTCT gia cố cừ tràm, vách tường, mái tole tráng kẽm và fibro ciment, không trần, <b>50% nền gạch bông + 50% nền xi măng, gạch tàu</b>	m <sup>2</sup>	2.216.994
3	Mái che: <b>Khung cột sắt tiền chế hay cột chữ V</b> , không vách, mái tole, không trần, nền xi măng, gạch tàu	m <sup>2</sup>	1.056.510
4	Mái che bằng tole khung sắt tiền chế gắn nhờ tường cột công trình khác (không tính phần nền)	m <sup>2</sup>	447.200
5	Mái che làm thêm trên nhà có mái BTCT: <b>Khung cột sắt tiền chế hay cột chữ V</b> , vách tole, mái tole	m <sup>2</sup>	1.677.000
6	Hỗ trợ công tháo dỡ mái che tole kẽm, mái che lá, đòn tay gỗ hay tay thép	m <sup>2</sup>	55.000